**ĐẠI HỌC QUỐC GIA**

**ĐẠI HỌC BÁCH KHOA TP HỒ CHÍ MINH**

🙞∙∙∙☼∙∙∙🙜



**BÀI TẬP LỚN MÔN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC**

ĐỀ TÀI:

**DÂN TỘC TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI. THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG**

**THIẾT YẾU PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG ĐỒNG BÀO KHƠ-ME Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

**LỚP L21 --- NHÓM 13 --- HK211**

**NGÀY NỘP ………………**

**Giảng viên hướng dẫn: THS. ĐOÀN VĂN RE**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Sinh viên thực hiện** | **Mã số sinh viên** | **Điểm số** |
| Lê Thanh Sơn | 1911977 |  |
| Đặng Phước Kim Sơn | 1914944 |  |
| Đoàn Hoàng Sơn | 1914946 |  |
| Nguyễn Viết Tài | 1915012 |  |
| Đinh Như Tân | 1915040 |  |

**Thành phố Hồ Chí Minh – 2021**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

KHOA KHOA HỌC ỨNG DỤNG

**BỘ MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ LÀM VIỆC NHÓM VÀ BẢNG ĐIỂM BTL**

*Môn:* **CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC** *(MSMH: SP1035)*

*Nhóm/Lớp*: ...L21... *Tên nhóm: ......13.......HK .....211.......Năm học ........2020-2021..........*

*Đề tài*:

**DÂN TỘC TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI. THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG ĐỒNG BÀO KHƠ-ME Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã số SV** | **Họ** | **Tên** | **Nhiệm vụ được phân công** | **% Điểm**  **BTL** | **Điểm**  **BTL** | **Ký tên** |
| 1 | 1911977 | Lê Thanh | Sơn |  |  |  |  |
| 2 | 1914944 | Đặng Phước Kim | Sơn |  |  |  |  |
| 3 | 1914946 | Đoàn Hoàng | Sơn |  |  |  |  |
| 4 | 1915012 | Nguyễn Viết | Tài |  |  |  |  |
| 5 | 1915040 | Đinh Như | Tân |  |  |  |  |

*Họ và tên nhóm trưởng:..........Đinh Như Tân............., Số ĐT: .......0362751710............ Email*: ...tan.dinh1710@hcmut.edu.vn...

**Nhận xét của GV:** .......................................................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| GIẢNG VIÊN  *(Ký và ghi rõ họ, tên)* | **NHÓM TRƯỞNG**  *(Ký và ghi rõ họ, tên)* |

**MỤC LỤC**

**Trang**

**I. PHẦN MỞ ĐẦU**......................................................................................................

**II. PHẦN NỘI DUNG**..................................................................................................

**Chương 1. DÂN TỘC TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI**...........................................................................................................................

**1.1. Khái niệm, đặc trưng cơ bản của dân tộc**...............................................

1.1.1. Khái niệm dân tộc...........................................................................

1.1.2. Đặc trưng cơ bản của dân tộc..................................................................

1.1.2.1 Dân tộc trong nghĩa rộng.........................................................

1.1.2.2 Dân tộc trong nghĩa hẹp..........................................................

**1.2. Chủ nghĩa Mác-Lênin về vấn đề dân tộc**.........................................................

1.2.1. Hai xu hướng khách quan của sự phát triển dân tộc...........................................

1.2.2. Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác-Lênin..................................................

**Tóm tắt chương 1**………………………………………………………………..

**Chương 2. THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG ĐỒNG BÀO KHƠ-ME Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**……………

**2.1. Đặc điểm dân tộc Việt Nam**…………………………………………………….

2.1.1. Có sự chênh lệch về số dân giữa các tộc người……………………….

2.1.2. Các dân tộc cư trú xen kẽ nhau…………………………………….

2.1.3. Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam phân bố chủ yếu ở địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng…………………………………………………………………….

2.1.4. Các dân tộc ở Việt Nam có trình độ phát triển không đều…………….

2.1.5. Các dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết, gắn bó lâu đời trong cộng đồng dân tộc - quốc gia thống nhất…………………………………………….

2.1.6. Mỗi dân tộc có bản sắc văn hoá riêng, góp phần tạo nên sự phong phú, đa dạng của nền văn hoá Việt Nam thống nhất…………………………………………….

**2.2. Khái quát về đồng bào KHƠ-ME**………………………………………………….

2.2.1. Các đặc điểm chung……………………………………………………….

2.2.2. Đặc điểm về kinh tế………………………………………………………...

2.2.2.1 Nông nghiệp……………………………………………………….

2.2.2.2 Thủ công nghiệp………………………………………………….

2.2.2.3 Chăn nuôi, đánh cá………………………………………………

2.2.2.4 Thương nghiệp……………………………………………………

2.2.3. Đặc điểm về văn hóa, xã hội………………………………………………

**2.3. Cơ sở hạ tầng và cơ sở hạ tầng thiết yếu**…………………………………………

2.3.1. Cơ sở hạ tầng………………………………………………………………

2.3.2. Cơ sở hạ tầng thiết yếu…………………………………………………….

2.3.2.1 Vai trò của các cơ sở hạ tầng thiết yếu đối với đời sống của dân tộc

2.3.2.2 Khả năng tiếp cận cơ sở hạ tầng thiết yếu của đồng bào dân tộc

**2.4. Thực trạng xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống đồng bào KHƠ-ME ở nước ta thời gian qua**........................................................................

2.4.1. Những mặt đạt được và nguyên nhân………………………………………

2.4.2. Những hạn chế và nguyên nhân ……………………………………………

**2.5. Giải pháp xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống đồng bào KHƠ-ME ở nước ta thời gian tới**…………

2.5.1 Giải pháp tiếp tục phát huy những mặt đạt được

2.5.2 Giải pháp khắc phục những mặt hạn chế

**Tóm tắt chương 2**………………………………………………………………

**III. KẾT LUẬN**………………………………………………………………………

**IV. TÀI LIỆU THAM KHẢO**……………………………………………………….

**I. PHẦN MỞ ĐẦU**

**1. Tính cấp thiết của đề tài**

Độc lập dân tộc gắn với chủ quyền quốc gia đang là một xu thế của thế giới. Mỗi quốc gia dân tộc, dù lớn hay nhỏ, đều cố gắng khẳng định giá trị dân tộc. Đảng ta quan niệm: Tiến lên CNXH là một quá trình vận động, chuyển hóa liên tục, không ngừng phát triển từ thấp đến cao, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Các đặc trưng của xã hội chủ nghĩa cũng luôn luôn vận động, chuyển hóa và phát triển. Với một quốc gia đa tộc người như Việt Nam thì vấn đề dân tộc chính là yếu tố cốt lõi quyết định vận mệnh của đất nước.

Chủ nghĩa Mác - Lênin đã đề cập một cách toàn diện vấn đề dân tộc và đề ra những giải pháp triệt để giải quyết vấn đề dân tộc. Cương lĩnh dân tộc của V.I.Lênin bao gồm ba điểm cơ bản nhất, có quan hệ mật thiết với nhau, đó là: Một là, thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc; Hai là, thực hiện quyền dân tộc tự quyết; Ba là, liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc.

Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về vấn đề dân tộc là: chỉ có giai cấp vô sản mới có thể giải quyết triệt để vấn đề dân tộc. Thực hiện Cương lĩnh dân tộc của V.I.Lênin là một nguyên tắc nhất quán, lâu dài trong chính sách dân tộc của các đảng cộng sản.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về giải phóng dân tộc là biểu hiện tập trung của sự vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc thế kỷ XX. Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc là quán triệt quan điểm giải phóng dân tộc và đoàn kết, bình đẳng giữa các dân tộc. Muốn đoàn kết phải thực hiện bình đẳng, giúp nhau và các dân tộc cùng nhau làm chủ đất nước. Chỉ có đại đoàn kết dân tộc mới giành và giữ vững nền độc lập của Tổ quốc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Việt Nam là một quốc gia đa tộc có sự chênh lệch về số dân, trình độ phát triển giữa các tộc người, sự xen kẽ nơi cư trú, khác nhau về bản sắc riêng và đặc biệt là các dân tộc thiểu số thường phân bố chủ yếu ở các vị trí chiến lược quan trọng. Tuy có sự khác biệt nhưng các dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết gắn bó từ lâu đời. Để giữ gìn, phát huy khối đại đoàn kết và bản sắc văn hóa dân tộc, Đảng ta đã xác định rõ quan điểm về vấn đề dân tộc hiện nay: Một là, vấn đề dân tộc và đại đoàn kết dân tộc là vấn đề chiến lược cơ bản, lâu dài, đồng thời cũng là vấn đề cấp bách hiện nay của các mạng Việt Nam; Hai là, các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ…; Ba là, phát triển toàn diện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh – quốc phòng trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi; Bốn là, ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các vùng dân tộc và miền núi; Năm là, công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của các cấp, các ngành, của toàn bộ hệ thống chính trị.

Với những quan điểm, những chính sách của Đảng và Nhà Nước, đời sống của đồng bào dân tộc đã được cải thiện rõ rệt. Hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ sở hạ tầng thiết yếu được xây dựng nhằm đảm bảo phục vụ sản xuất cho người dân. Theo báo cáo 53 dân tộc năm 2020, có khoảng 73.3% các hộ dân tộc thiểu số đã được tiếp cận đến nguồn nước hợp vệ sinh trong sinh hoạt hằng ngày, khoảng 93% các hộ đã có điện lưới sinh hoạt. Theo báo cáo của Ban Dân tộc tỉnh Lào Cai về kết quả thực hiện công tác dân tộc 6 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2021, số trường học đạt chuẩn Quốc gia tiếp tục tăng và nhiều trường vùng cao có cơ sở vật chất tốt, cảnh quan đẹp. Theo báo cáo của Ban Dân tộc tỉnh Cà Mau về kết quả thực hiện công tác dân tộc 6 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2021, tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia và đường ô tô đến trung tâm xã đạt 100%, các hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng được yêu cầu sản xuất.

Có thể thấy được sự khởi sắc về việc xây dựng cơ sở hạ tầng và cơ sở hạ tầng thiết yếu đối với đồng bào dân tộc thiểu số trong thời gian vừa qua. Tuy nhiên, những mặt hạn chế còn rất nhiều điển hình như khả năng tiếp cận thông tin, cơ sở hạ tầng về hệ thống thông tin liên lạc còn rất thấp ở các vùng dân tộc thiểu số. Khoảng cách từ nhà đến trường còn khá xa, một số vùng còn vẫn sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh.

Xuất phát từ tính cấp thiết, tình hình thực tế trên, nhóm chọn đề tài: “***Dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Thực trạng và giải pháp xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống*** ***đồng bào KHƠ-ME*** ***ở nước ta hiện nay***” để nghiên cứu.

**2. Đối tượng nghiên cứu**

*Thứ nhất,* dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

*Thứ hai,* thực trạng và giải pháp xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống đồng bào KHƠ-ME ở nước ta hiện nay.

**3. Phạm vi nghiên cứu**

Đề tài nghiên cứu thực trạng và giải pháp xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống đồng bào KHƠ-ME ở nước ta hiện nay.

**4. Mục tiêu nghiên cứu**

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài:

*Thứ nhất*, làm rõ lý luận cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin về vấn đề dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; đồng bào KHƠ-ME; cơ sở hạ tầng và cơ sở hạ tầng thiết yếu.

*Thứ hai,* đánh giá thực trạng xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống đồng bào KHƠ-ME ở nước ta thời gian qua.

*Thứ ba,* đề xuất giải pháp xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống đồng bào KHƠ-ME ở nước ta thời gian tới.

**5. Phương pháp nghiên cứu**

Đề tài sử dụng kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu, trong đó chủ yếu nhất là các phương pháp: [phương pháp thu thập số liệu](https://winerp.vn/phuong-phap-nghien-cuu-khoa-hoc#Phuong_phap_thu_thapso_lieu); [phương pháp phân tích và tổng hợp](https://winerp.vn/phuong-phap-nghien-cuu-khoa-hoc#Phuong_phap_phan_tich_va_tong_thich_hopthuyet); [phương pháp lịch sử](https://winerp.vn/phuong-phap-nghien-cuu-khoa-hoc#Phuong_phap_lich_su) - logic;…

**6. Kết cấu của đề tài**

Ngoài mục lục, phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, đề tài gồm 2 chương:

Chương 1: Dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Chương 2: Thực trạng và giải pháp xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống đồng bào KHƠ-ME ở nước ta hiện nay.

**II. PHẦN NỘI DUNG**

**Chương 1. DÂN TỘC TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI**

**1.1. Khái niệm, đặc trưng cơ bản của dân tộc**

1.1.1. Khái niệm dân tộc

*“Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, dân tộc là quá trình phát triển lâu dài của xã hội loài người, trải qua các hình thức cộng đồng từ thấp đến cao, bao gồm: thị tộc, bộ lạc, bộ tộc, dân tộc. Sự biến đổi của phương thức sản xuất chính là nguyên nhân quyết định sự biến đổi của cộng đồng dân tộc.”*

Nếu như ở phương Tây, dân tộc xuất hiện khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được xác lập thì ở phương Ðông, dân tộc được hình thành trên cơ sở một nền văn hoá, một tâm lý dân tộc đã phát triển tương đối chín muồi và một cộng đồng kinh tế tuy đã đạt tới một mức độ nhất định nhưng vẫn còn phân tán và còn kém phát triển. Ta có thể hiểu dân tộc theo hai cách sau:

Một là, *“Dân tộc là khái niệm dùng để chỉ một cộng đồng người ổn định làm thành nhân dân một nước, có lãnh thổ riêng, nền kinh tế thống nhất, có ngôn ngữ chung và có ý thức về sự thống nhất của mình, gắn bó với nhau bưởi quyền lợi chính trị, kinh tế, truyền thống văn hóa và truyền thống đấu tranh chung trong suốt quá trình lịch sử lâu dài dựng nước và giữ nước.*

Đây là khái niệm dân tộc được hiểu theo nghĩa rộng. Với khái niệm này chúng ta có thể hiểu, dân tộc dùng để chỉ một quốc gia, toàn bộ nhân dân của một nước hay là một cộng đồng chính trị - xã hội

Hai là, *“Dân tộc là khái niệm dùng để chỉ một cộng đồng tộc người được hình thành trong lịch sử, có mối liên hệ chặt chẽ và bền vững, có chung ý thức tự giác tộc người, ngôn ngữ và văn hóa.”*

Đây là khái niệm dân tộc được hiểu theo nghĩa hẹp. Với cách hiểu này thì dân tộc là cộng đồng những người xuất hiện lâu đời cụ thể là sau bộ tộc, bộ lạc và sau đó tiếp tục kế thừa, phát huy và phát triển cao hơn những nhân tố của các cộng đồng trước đó.

Có thể thấy, nhìn chung hai cách hiểu ở trên có sự khác nhau và không đồng nhất nhưng về bản chất chúng lại gắn bó mật thiết với nhau và không thể tách rời.

*“Nói đến dân tộc Việt Nam thì không thể bỏ qua 54 cộng đồng tộc người, trái lại, khi nói đến 54 cộng đồng tộc người ở Việt Nam phải gắn liền với sự hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam.”*

1.1.2. Đặc trưng cơ bản của dân tộc

Ở phần trên, chúng ta đã đề cập tới khái niệm dân tộc theo hai cách hiểu khác nhau. Với mỗi cách hiểu thì dân tộc sẽ có những đặc trưng cơ bản riêng.

1.1.2.1 Dân tộc trong nghĩa rộng

Với nghĩa rộng, dân tộc có các đặc trưng có bản sau:

Một là, có chung cách thức sinh hoạt kinh tế. Ðây là đặc trưng quan trọng nhất, tạo nên nền tảng vững chắc của dân tộc bao gồm cả tính thống nhất, ổn định và bền vững.

*“Mối quan hệ kinh tế là nền tảng cho sự vững chắc của cộng đồng dân tộc. Nếu thiếu tính cộng đồng chặt chẽ, bền vững về kinh tế thì cộng đồng người chưa thể trở thành dân tộc.”*

Hai là, có lãnh thổ chung ổn định không bị chia cắt. Lãnh thổ bao gồm vùng đất, vùng biển, hải đảo, vùng trời thuộc chủ quyền của quốc gia và thường được thể chế hoá thành luật pháp quốc gia và luật pháp quốc tế. Xác lập và bảo vệ lãnh thổ quốc gia dân tộc là nhiệm vụ quan trọng đối với việc quyết định vận mệnh của một dân tộc.

*“Đối với quốc gia và từng thành viên dân tộc, yếu tố lãnh thổ là thiêng liêng nhất. Không có lãnh thổ thì không có khái niệm tổ quốc, quốc gia. Bảo vệ chủ quyền quốc gia là nghĩa vụ và trách nhiệm cao nhất của mỗi thành viên dân tộc.”*

Ba là, có chung một nhà nước quản lý. Để phân biệt dân tộc – quốc gia và dân tộc – tộc người thì các cộng đồng tộc người trong một dân tộc phải chịu sự quản lý, điều khiển của một nhà nước độc lập.

*“Nhà nước là đặc trưng cho thể chế chính trị của dân tộc, là đại diện cho dân tộc trong quan hệ với các quốc gia dân tộc khác trên thế giới.”*

Bốn là, có ngôn ngữ chung của quốc gia làm công cụ giao tiếp. Trong một quốc gia đa dân tộc thì sẽ có rất nhiều ngôn ngữ khác nhau, nhưng để thuận tiện và tạo nên sự thống nhất bao giờ cũng sẽ có một ngôn ngữ dùng chung.

*“Tính thống nhất trong ngôn ngữ dân tộc là một ngôn ngữ đã phát triển và sự thống nhất về ngôn ngữ là một trong những đặc trưng chủ yếu của dân tộc.”*

Năm là, có chung nét tâm lý biểu hiện qua nền văn hóa dân tộc và tạo nên bản sắc riêng của nền văn hóa dân tộc. Với các quốc gia có nhiều tộc người, sự thống nhất trong đa dạng văn hóa là đặc trưng, đồng thời là quy luật phát triển, là tiềm năng, sức mạnh nội sinh, tính hấp dẫn của nền văn hóa Việt Nam.

*“Cá nhân hoặc nhóm người nào từ chối những giá trị văn hóa dân tộc thì họ đã tự mình tách khỏi cộng đồng dân tộc.”*

1.1.2.2 Dân tộc trong nghĩa hẹp

Dân tộc – tộc người có một số đặc trưng cơ bản sau:

Một là, cộng đồng về ngôn ngữ (bao gồm ngôn ngữ nói, ngôn ngữ viết; hoặc chỉ riêng ngôn ngữ nói). Ngôn ngữ chính là một đặc trưng cơ bản để phân biệt tộc người này với tộc người kia. Tuy nhiên, vì nhiều nguyên nhân khác nhau, có những tộc người không còn ngôn ngữ mẹ đẻ mà sử dụng ngôn ngữ khác làm công cụ giao tiếp.

Hai là, cộng đồng về văn hóa. Văn hóa bao gồm văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể mang những truyền thống, phong tục, tập quán, tín ngưỡng,… của mỗi tộc người. Ngày nay, xu thế giao lưu văn hóa ngày càng phát triển nhằm tiếp thu, học hỏi những cái hay cái đẹp. Bên cạnh đó, vẫn tồn tại xu thế bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa của mỗi tộc người.

Ba là, ý thức tự giác tộc người. Đay là tiêu chí quan trọng nhất để phân định một tộc người, quyết định sự tồn tại và phát triển của mỗi tộc người.

*“Ðặc trưng nổi bật là các tộc người luôn tự ý thức về nguồn gốc, tộc danh của dân tộc mình. Sự hình thành và phát triển của ý thức tự giác tộc người liên quan trực tiếp đến các yếu tố của ý thức, tình cảm, tâm lý tộc người.”*

**1.2. Chủ nghĩa Mác-Lênin về vấn đề dân tộc**

1.2.1. Hai xu hướng khách quan của sự phát triển dân tộc

Xu hướng thứ nhất là một cộng đồng muốn tách ra để hình thành cộng đồng dân tộc độc lập. Nguyên nhân là các cộng đồng dân cư đó có sự trưởng thành về ý thức dân tộc, ý thức về quyền sống của mình. Những phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc của các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc với mục tiêu lấy lại sự tư do, công bằng tránh áp bức bóc lột thể hiện rõ cho xu hướng phát triển dân tộc thứ nhất này.

Xu hướng thứ hai, các dân tộc ở một hay thậm chí ở nhiều quốc gia muốn liên hiệp lại với nhau. Sự phát triển đáng kể của lực lượng sản xuất, khoa học, công nghệ, cùng với sự giao lưu kinh tế và văn hoá đã làm xuất hiện nhu cầu xóa bỏ ngăn cách giữa các dân tộc, thúc đẩy các dân tộc xích lại gần, nhau cùng hợp tác phát triển. Xu hướng xích lại gần nhau thể hiện ở sự liên minh của các dân tộc trên cơ sở lợi ích chung về kinh tế, chính trị, văn hoá,… để hình thành các hình thức liên minh đa dạng như ASEAN, EU,…

Ngày nay, hai xu hướng ở trên có những biểu hiện rất đa dạng và phong phú cả trong *phạm vi quốc gia* và *phạm vi quốc tế*. Hai xu hướng phát triển có sự thống nhất biện chứng với nhau trong tiến trình phát triển của mỗi quốc gia và toàn nhân loại. Dù ở bất kì tình huống nào, luôn có sự tác động qua lại, hỗ trợ và ràng buộc lân nhau giữa hai xu hướng khách quan đó.

1.2.2. Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác-Lênin

Dựa trên quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa dân tộc với giai cấp; dựa vào kinh nghiệm của phong trào cách mạng thế giới và thực tiễn cách mạng Nga những năm đầu thế kỷ XX, V.I.Lênin đã khái quát Cương lĩnh dân tộc như sau: *“Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng, các dân tộc được quyền tự quyết, liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc lại”.*

Một là, *Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng*. Ðây là quyền thiêng liêng của mọi dân tộc, các dân tộc đều có nghĩa vụ và quyền lợi như nhau trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

*“Trong quan hệ xã hội cũng như trong quan hệ quốc tế, không một dân tộc nào có quyền đi áp bức, bóc lột dân tộc khác”.* Để thực hiện được điều này, trước hết phải thủ tiêu tình trạng áp bức giai cấp, rồi từ đó xoá bỏ tình trạng áp bức dân tộc.

Quyền bình đẳng giữa các dân tộc là nền tảng, cơ sở để tiến hành thực hiện quyền tự quyết và xây dựng mối quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa các dân tộc.

Hai là, *Các dân tộc được quyền tự quyết.* Quyền tự quyết dân tộc bao gồm quyền tách ra thành lập một quốc gia dân tộc độc lập và quyền tự nguyện liên hiệp với dân tộc khác trên cơ sở bình đẳng. Việc thực hiện phải xuất phát từ thực tiễn và phải đứng vững trên lập trường của giai cấp công nhân, đảm bảo sự thống nhất giữa lợi ích dân tộc và lợi ích của giai cấp công nhân là yêu cầu không thể thiếu khi thực hiện quyền dân tộc tự quyết. Bởi tự quyết dân tộc không có nghĩa là các tộc người thiểu số trong một quốc gia được phép phân lập thành quốc gia độc lập. Từ đó những âm mưu, thủ đoạn của các thế lực phản động sẽ có môi trường, điều kiện thuận lợi để chống phá.

Ba là, *liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc*. Liên hiệp công nhân các dân tộc phản ánh sự gắn bó chặt chẽ giữa tinh thần của chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế chân chính; là nền tảng, cơ sở vững chắc để đoàn kết các tầng lớp nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội.Vì vậy nội dung vừa mang tính chủ yếu vừa được xem là giải pháp quan trọng để liên kết các nội dung của Cương lĩnh dân tộc thành một chỉnh thể.

**Tóm tắt chương 1**

**Chương 2. THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG ĐỒNG BÀO KHƠ-ME Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

**2.1. Đặc điểm dân tộc Việt Nam**

2.1.1. Có sự chênh lệch về số dân giữa các tộc người

Việt Nam có 54 dân tộc cùng sinh sống, trong đó dân tộc Kinh với 82.085.826 người chiếm chiếm tỷ lệ gần 86% dân số trong khi 53 dân tộc còn lại chỉ chiếm hơn 14% dân số và số dân ở mỗi dẫn tộc cũng phân bố không đều.

Các dân tộc thiểu số chiếm tỉ lệ trong cơ cấu dân cư của Việt Nam theo thống kê từ cuộc tổng điều tra dân số năm 2019 như sau:

Thứ nhất, các dân tộc chiếm từ 1% - 2% dân số là: Tày, Thái, Mường, H’Mông, Khmer, Nùng.

Thứ hai, các dân tộc chiếm từ 0,5% - 1%: Dao, Hoa, Gia Rai.

Thứ ba, các dân tộc còn lại điều chiếm dưới 0,5% dân số nước ta. Đặc biêt 3 dân tộc chiếm tỉ lệ thấp nhất nước ta là Rơ măm (0,0007%), Brâu (0,0005%) và Ơ Đu (0,0004%)

2.1.2. Các dân tộc cư trú xen kẽ nhau

Dân tộc Kinh sinh sống rải rác, nhưng tập trung nhiều vào nhiều ở đồng bằng và châu thổ các con sông. Đa số các dân tộc còn lại sinh sống ở miền núi và trung du, trải dài từ Bắc vào Nam; hầu hết trong số họ sống xen kẽ nhau, điển hình là cộng đồng dân tộc thiểu số ở phía Bắc và Bắc Trung Bộ.

Có hơn 30 dân tộc phân bố chủ yếu ở miền núi và trung du: ở vùng thấp, người Tày, Nùng tập trung nhiều ở tả ngạn sông Hồng. Người Thái, Mường phân bố từ hữu ngạn sông Hồng đến sông Mã; Người Dao sống chủ yếu trên các sườn núi từ độ cao 700 đến 1000m; Người Mông sống trên các vùng núi cao; Khu vực Trường Sơn – Tây Nguyên có trên 20 dân tộc, cư trú thành vùng khá rõ rệt; Người Ê – đê ở Đắk Lắk; Người Gia – rai ở Kon Tum và Gia Lai; Người Mông, Cơ – ho ở Lâm Đồng…; Duyên hải cực nam Trung Bộ có người Chăm; Nam Bộ có người Khơ – me, người Chăm; Người Hoa sống chủ yếu ở các đô thị, nhất là ở thành phố Hồ Chí Minh; Các tỉnh cực Nam Trung Bộ và Nam Bộ có các dân tộc Chăm, Khơ –me cư trú thành từng dải hoặc xen kẽ với người Kinh; Hiên nay, một số dân tộc miền núi phía Bắc đã đến cư trú ở Tây Nguyên.

2.1.3. Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam phân bố chủ yếu ở địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng

Chỉ chiếm 14% dân số, nhưng 53 dân tộc thiểu số Việt Nam lại phân bố trên ¾ diện tích lãnh thổ và ở những vị trí trọng yếu về kinh tế,chính trị, an ninh quốc phòng như vùng biên giới, hải đảo, các vùng sâu vùng xa của nước ta. Suốt dọc biên giới phía Bắc và phía Tây có nhiều cửa ngõ thông thương giữa nước ta với các nước láng giềng.

Người Kinh là dân tộc đa số, sinh sống trên khắp các vùng lãnh thổ nhưng chủ yếu ở vùng đồng bằng, các hải đảo và tại các khu đô thị.

Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam phân bố chủ yếu ở các vùng biên giới, hải đảo trên rừng núi đây là những nơi có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, mang tầm chiến lược có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ ở Việt Nam.

Hầu hết các nhóm dân tộc thiểu số (trừ người Hoa, người Khmer, người Chăm) sinh sống tại các vùng trung du và miền núi.

Dân tộc Dao cư trú chủ yếu ở biên giới Việt-Trung, Việt-Lào và ở một số tỉnh trung du và ven biển Bắc bộ Việt Nam. Họ đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ biên giới quốc gia.

2.1.4. Các dân tộc ở Việt Nam có trình độ phát triển không đều

Trình độ phát triển của các tộc người và giữa các vùng miền không đồng đều, có nhiều nguyên nhân: do điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, sự ảnh hưởng của thiên tai, do yếu tố lịch sử văn hóa truyền thống...

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc, vấn đề dân tộc và đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược lớn và lâu dài. Trong công cuộc đổi mới, giải quyết vấn đề dân tộc là xác định đường lối, hoạch định chính sách để đưa các dân tộc thoát khỏi đói nghèo và lạc hậu, xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

Ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, địa hình chia cắt, dân trí thấp, trong sản xuất, kinh doanh của đồng bào còn mang nặng tính tự cấp, tự túc, ít có sự giao lưu, trao đổi hàng hóa nên điều kiện hòa nhập gặp nhiều khó khăn. Hiện nay, nền kinh tế của đất nước đã vượt qua khó khăn, giữ được mức tăng trưởng, đời sống của nhân dân nhìn chung đã được cải thiện rõ rệt so với trước đây.

Thực trạng phát triển không đều dẫn đến khoảng cách ngày càng lớn về trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng, miền. Những vấn đề thiết yếu ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi nhất là trên địa bàn đặc biệt khó khăn. Ðó là, nghèo đói, thất học, thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước cho sinh hoạt và sản xuất của người dân... đồng thời bảo đảm cho sự ổn định và phát triển nhanh, toàn diện, bền vững để miền núi, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số nhập vào sự phát triển chung của đất nước.

2.1.5. Các dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết, gắn bó lâu đời trong cộng đồng dân tộc - quốc gia thống nhất

Đại đoàn kết toàn dân tộc là truyền thống vô cùng quý báu của công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Tinh thần yêu thương đùm bọc lẫn nhau đã thấm sâu vào tư tưởng mỗi người dân, trở thành lẽ sống và là chất keo gắn kết các thành viên trong đại gia đình dân tộc Việt Nam. Lịch sử tồn tại và phát triển hàng nghìn năm của dân tộc ta chứng tỏ truyền thống đoàn kết dân tộc, trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng đoàn kết thành sức mạnh bất khả chiến bại giúp Việt Nam vượt qua mọi khó khăn, thử thách.

Thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc đã trở thành kinh nghiệm để thực hiện thuận lợi sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, kinh nghiệm này vẫn còn nguyên giá trị và cần phát huy hơn nữa để huy động sức mạnh toàn dân trên cả nước thực hiện công cuộc đổi mới vì mục tiêu quốc gia :dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

2.1.6. Mỗi dân tộc có bản sắc văn hoá riêng, góp phần tạo nên sự phong phú, đa dạng của nền văn hoá Việt Nam thống nhất

Văn hóa dân tộc là hệ thống các giá trị vật chất và tinh thần được dân tộc sáng tạo ra trong lịch sử. Xét về bản chất, nó không chỉ thể hiện tinh thần, linh hồn, cốt cách, bản lĩnh của một dân tộc mà còn là những nét độc đáo rất riêng của dân tộc này so với dân tộc dân tộc khác.

Theo điều tra, thống kê, tổng số lễ hội trong toàn quốc có 7.966 lễ hội, trong đó lễ hội Dân gian truyền thống có gần 7.039 (chiếm 88,36%). Mỗi dân tộc có những lễ hội truyền thống mang đậm bản sác văn hóa dân tộc với lịch sử lâu đời góp phần tạo nên sự đa dạng của nền văn hóa Việt Nam tiêu biểu như:

Thứ nhất là lễ hội “Ok om bok” của đồng bào Khmer - Sóc Trăng, lễ hội này diễn ra hàng năm vào ngày rằm tháng 10 âm lịch.

Thứ hai là lễ hội trò trám của đồng bào dân tộc Tày – Phú Thọ, diễn ra từ đêm 11 đến hết ngày 12 tháng Giêng hàng năm.

Thứ ba là lễ hội Ka Tê của đồng bào Chăm ở Ninh Thuận diễn ra vào mồng 1 tháng 7 âm lịch hàng năm(theo lịch Chăm), có thể nói đây là một trong những ngày hội lớn của các dân tộc anh em Kinh, Chăm, Gia Rai.

Thứ tư là lễ hội Lồng tồng của đồng bào Tày, Nùng phía Bắc, diễn ra hàng năm vào 15,16 tháng Giêng.

Ngoài ra 53 dân tộc thiểu số với những đặc trưng văn hóa riêng biệt của từng dân tộc từ ẩm thực dân tộc, trang phục dân tộc đến văn hóa từng dân tộc: Văn học dân gian (truyện cổ tích các dân tộc, truyện thơ, sử thi); Nghệ thuật tạo hình dân gian (nhà ở Tây Nguyên, Việt Bắc...); Nghệ thuật biểu diễn (cồng chiêng Tây Nguyên, dân ca, cưới xin, dân ca giao duyên); Tri thức dân gian (tri thức dân gian trong lao động sản xuất); Tín ngưỡng dân gian (các hình thức sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng của các dân tộc).

Mỗi dân tộc có bản sắc văn hoá riêng mang đậm bản sắc dân tộc góp phần tạo nên sự phong phú và đa dạng của nền văn hoá Việt Nam thống nhất.

**2.2. Khái quát về đồng bào Khmer.**

2.2.1. Các đặc điểm chung.

Người Khmer tại Việt Nam hay còn gọi là người Miên, Khmer Krom, Khmer Hạ, Khmer dưới, Khmer Việt được công nhận là một dân tộc trong số 54 dân tộc tại Việt Nam. Ở Việt Nam, người Khmer là dân tộc bản địa có lịch sử định canh định cư rất lâu dài, sống chủ yếu ở miền nam Việt Nam đặc biệt là đồng bằng sông Cửu Long thuộc các tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh, Bạc Liêu, Kiên Giang, An Giang, Hậu Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Long An, Tiền Giang, Bến Tre. Với dân số khoảng 1.3 triệu người vào 1/4/2019, người Khmer đứng thứ 6 về dân số các dân tộc của Việt Nam. Người Khmer Krom nói tiếng Khmer, một ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer trong hệ Nam Á và là ngôn ngữ chính thức của Campuchia.

2.2.2. Đặc điểm về kinh tế.

2.2.2.1 Về Nông nghiệp.

Có thể khẳng định rằng nền nông nghiệp là nguồn cung cấp lương thực thực phẩm chủ yếu cho đời sống con người, cho chăn nuôi, trao đổi hàng hoá của người Khmer. Ngay khi định cư và khai phá vùng đồng bằng sông Cửu Long, người Khmer đã sinh sống bằng nông nghiệp, đó là gieo trồng lúa nước và các cây lương thực, hoa màu. Bên canh đó trong quá trình sinh sống cùng người Việt cũng như các dân tộc khác, người Khmer đã tiếp thu thêm các kinh nghiệm gieo trồng, làm phong phú thêm vốn sản xuất nông nghiệp của mình. Nổi tiếng trong nền nông nghiệp của người Khmer là lúa nước. Với lợi thế khí hậu cùng địa hình và nguồn nước, việc gieo trồng lúa nước của người Khmer rất phát triển. Vụ mùa của người Khmer thường bắt đầu từ tháng 4 hàng năm là thời gian khởi đầu của mùa mưa ở đông bằng sông Cửu Long. Tuỳ theo điều kiện thổ nhưỡng, thuỷ lơi… của từng địa phương mà người Khmer có các vụ mùa như: Lúa mùa, lúa sớm, lúa muộn, lúa nổi. Cũng như nhiều cư dân nông nghiệp ở nước ta, người Khmer đã sớm hình thành nên một hệ thống kỹ thuật canh tác lúa nước thích hợp với điều kiện tự nhiên của đồng bằng sông Cửu Long. Cùng với sự ảnh hưởng của kỹ thuật canh tắc của người Việt, các khâu canh tác lúa nước của người Khmer có thể chia ra: Làm đất, làm mạ, cấy lúa, chăm sóc và thu hoạch. Việc gieo trồng lúa nước của người Khmer chiếm đa số trong sản xuất nông nghiệp của người Khmer. Ngoài ra, việc canh tác các loại cây lương thực như khoai, sắn, ngô,.. và các loại rau đậu, hoa màu cũng được chú ý. Việc gieo trồng các loại cây này được tiến hành rộng rãi, xen canh trên ruộng giữa các vụ lúa.

2.2.2.2 Thủ công nghiệp

Hoạt động thủ công nghiệp của người Khmer chủ yếu là cung cấp những vật dụng sinh hoạt trong gia đình như đan lát, chế tạo các đồ dùng bằng tre, mây...như các loại thùng, rổ, rá, bàn ghế, nông cụ. Nghề thủ công được thực hiện lúc rảnh rỗi khi làm xong công việc đồng áng và gắn liền với những buổi sinh hoạt gia đình. Nghề thủ công nghiệp của người Khmer rất nổi tiếng với chất lượng cũng như hình thức thẩm mỹ và được phát triển rộng rãi ở miền Nam. Có thể kể tới như nghề dệt chiếu ở Vĩnh Châu (Hậu Giang), ở Tri Tôn (An Giang), Sóc Xoài (Kiên Giang) có nghề làm gốm, đặc biệt là nồi đấ và cà ràng, nghề chăn tằm dệt lụa phát triển ở vùng nông thôn như Cầu Kè, Cầu Ngang (Trà Vinh).

2.2.2.3 Chăn nuôi, đánh cá

Chăn nuôi ở vùng Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long chưa tách hẳn khỏi nông nghiệp, vẫn còn mang tính chất gia đình và nhằm tận dụng nguồn nông sản dư thừa, vương vãi. Hầu hết các gia đình nông dân Khmer đều có chăn nuôi trâu, bò, heo, gà, vịt…

Vùng đồng bằng sông Cửu Long, nơi cư trú của người Khmer nhiều kênh rạch, ven bờ biển như các huyện Vĩnh Châu, Trà Cú, Bạc Liêu, ven các sông lớn như sông Tiền, sông Hậu, là nơi có nhiều cá tôm, thủy sản. Người Khmer đã sớm biết được các kỹ thuật đánh bắt cá nước ngọt, nước lợ và ven biển.

2.2.2.4 Thương nghiệp

Số người Khmer sống bằng buôn bán rất ít, phần nhiều là những người sống ở tỉnh ly, thị trấn và có quan hệ hôn nhân với người Hoa. Trong lĩnh vực buôn bán, hầu hết người Khmer buôn bán nhỏ, với các cửa hiệu tạp hóa, dịch vụ vụn vặt, vừa ít vốn lại ít hàng. Hàng hóa của người Khmer buôn bán bao gồm các nhu yếu phẩm trong đời sống, một số sản phẩm thủ công, thực phẩm…Một số gia đình Khmer buôn bán tuy có cửa hàng ở thị trấn, thị tứ nhưng nguồn sống lại trông vào sản phẩm nông nghiệp, họ vừa buôn bán vừa làm ruộng.

Người Khmer là cư dân nông nghiệp. Nghề nông là hoạt động kinh tế chủ yếu, chiếm vai trò quan trọng, chi phối toàn bộ đời sống xã hội, văn hóa của vùng Khmer. Trong sản xuất nông nghiệp, người Khmer có kỹ thuật canh tác khá phong phú và hiệu quả. Tuy nhiên, Sản xuất nông nghiệp của người Khmer mang tính chất độc canh. Việc gieo trồng cây lúa là chủ yếu, chiếm hết đất đai và công sức của nông dân Khmer, còn hoa màu và cây ăn quả chưa được chú ý nhiều và thỏa đáng. Sản xuất nông nghiệp của người Khmer vẫn là một nền sản xuất nhỏ và còn phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện tự nhiên. Chính những điều đó đã hạn chế rất nhiều kết quả sản xuất cũng như sự đổi mới của vùng nông thôn Khmer này.Các hoạt động kinh tế phụ như thủ công nghiệp, chăn nuôi…vẫn chưa tách khỏi sản xuất nông nghiệp, vẫn còn phụ thuộc vào nông nghiệp, đã hạn chế rất nhiều tiềm năng lao động của người lao động Khmer.

2.2.3. Đặc điểm về văn hoá, xã hội.

Về ăn, người Khmer trồng hơn 150 giống lúa tẻ và nếp khác nhau, họ thường ăn cơm tẻ và cơm nếp. Họ chế biến rất nhiều loại mắm : mắm ơn pứ làm bằng tôm tép, mắm pơ inh làm bằng cá sặc, nhưng nổi tiếng nhất là mắm b’hóc làm bằng cá lóc, cá sọc, cá trê, tôm tép trộn với thính và muối. Gia vị ưa thích nhất là vị chua (từ quả me hay mè) và cay (hạt tiêu, tỏi, sả, ớt, cari...).

Về mặc, nam, nữ trước đây đều mặc xà rông bằng lụa tơ tằm do họ tự dệt. Lớp thanh niên ngày nay thích mặc quần âu với áo sơmi. Những người đứng tuổi, người già thường mặc quần áo bà ba màu đen, nam giới khá giả đôi khi mặc quần áo bà ba màu trắng với chiếc khăn rằn luôn quấn trên đầu, hoặc vắt qua vai. Chỉ đặc biệt trong cưới xin, nam nữ mới mặc quần áo cổ truyền. Chú rể mặc xà rông, áo màu đỏ, cổ đứng với hàng khuy trước ngực, bên vai trái quàng chiếc khăn dài trắng (kăl xinh) và con dao cưới (kầm pách).

Về ở, người Khmer trước đây ở nhà sàn, nay sống trong các ngôi nhà trệt, mái lá, vách lá đơn giản.

Về quan hệ xã hội, gia đình nhỏ một vợ một chồng, ở riêng, và là đơn vị kinh tế độc lập, có nơi 3-4 thế hệ sống chung trong một nhà. Xã hội Khmer vẫn còn tồn tại nhiều tàn dư mẫu hệ.

Về thờ cúng, thờ Phật, tổ tiên và thực hành các nghi lễ nông nghiệp như cúng Thần Ruộng (Neak Tà xre), gọi hồn lúa (Ok Om leok), Thần Mặt Trăng (Ok Om bok).

Về học, con trai khi lớn đều được cha mẹ gửi cho vào chùa làm sư từ 3 đến 5 năm. Họ được học kinh Phật, học chữ Khmer ở các trường chùa. Chỉ sau nghĩa vụ tu hành, họ mới được phép hoàn tục và mới có quyền được lập gia đình.

Về văn nghệ, người Khmer có cả một kho tàng phong phú về truyện cổ như thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, ngụ ngôn, truyện cười, có một nền sân khấu truyền thống như Dù kê, Dì kê, một nền âm nhạc vừa có nguồn gốc Ấn Độ, vừa có nguồn gốc Đông Nam Á. Nghệ thuật và kiến trúc chùa tháp được coi là di sản đặc sắc nhất của văn hóa Khmer. Trong các ngôi chùa Khmer của Phật giáo Tiểu thừa (Thérévada), ngoài tượng Đức Phật Thích Ca được tôn thờ duy nhất, chiếm vị trí trung tâm khu chính điện, vẫn tồn tại một hệ thống phong phú linh thần, linh thú - những dấu vết tàn dư còn lại của Bà la môn giáo và tín ngưỡng dân gian.

**2.3. Cơ sở hạ tầng và cơ sở hạ tầng thiết yếu**

2.3.1 Cơ sở hạ tầng.

Đường giao thông: Việc đầu tư và phát triển đường giao thông tại các vùng cao, vùng khó khăn của các dân tộc Việt Nam đang được triển khai mạnh mẽ

Điện lưới, thông tin liên lạc: Các chính sách của chính phủ đã và đang giúp cho các vùng sâu, vùng xa có khả năng tiếp cận điện và khả năng liên lạc được tốt hơn.

Nước: Việc đầu tư xây dựng và cung cấp nước sạch cho đồng bào dân tộc thiểu số tại Việt Nam đang được đẩy mạnh. Nhưng với nguyên nhân về địa hình, các chính sách được đưa ra và về con người đã làm cho tỷ lệ nước sạch được cung cấp cho các đồng bào dân tộc thiểu số chưa được nhanh chóng.

Y tế: Hầu hết các xã vùng DTTS đã có trạm y tế kiên cố hoặc bán kiên cố với tỷ lệ đạt chuẩn quốc gia lên tới 83,5%. Tình trạng thiếu hụt bác sỹ vẫn còn tồn tại ở khoảng một phần năm số trạm y tế vùng DTTS. Việc duy trì và phát triển mạng lưới nhân viên y tế thôn, bản tại các vùng sâu, vùng xa vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

Giáo dục: Trên cả nước có gần 21,6 nghìn trường học và 26,5 nghìn điểm trường vùng DTTS. Trong khi tỷ lệ trường học kiên cố đã đạt trên 90%, tỷ lệ điểm trường được xây dựng kiên cố còn khá thấp, 54,4%. Có tổng số gần 525 nghìn giáo viên đang giảng dạy tại các trường học và điểm trường vùng DTTS, tăng hơn 132 nghìn người so với năm 2015. Hơn một phần tư số giáo viên là người DTTS và gần một phần năm số giáo viên là nữ người DTTS.

2.3.2. Cơ sở hạ tầng thiết yếu.

2.3.2.1 Vai trò của các cơ sở hạ tầng thiết yếu đối với đời sống của dân tộc:

Cơ sở hạ tầng là quan trọng đối với đời sống cũng như là việc phát triển kinh tế xã hội. Việc phát triển các cơ sở hạ tầng này giúp các dân tộc đồng bào có khả năng tiếp cận với những thông tin bên ngoài, những thông tin cần thiết để phát triển cuộc sống. Ngoài ra, nó còn cải thiện những vấn đề xã hội còn đang nan giải như các hủ tục, các tệ nạn xã hội của các dân tộc vùng sâu, vùng xa, ngoài ra cải thiện thêm an sinh xã hội cũng như là một “khiên chắn” vũng vàng đối với đồng bào các dân tộc ở vùng biên giới trước các nguy cơ.

2.3.2.2 Khả năng tiếp cận cơ sở hạ tầng của các dân tộc:

Theo kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019, khoảng cách trung bình từ trung tâm xã vùng DTTS đến trung tâm huyện là 16,7km. Phần lớn các đường giao thông từ trung tâm xã vùng DTTS đến trung tâm huyện đã được cứng hóa với tỷ lệ km được cứng hóa (trải nhựa hoặc bê tông) đạt 95,2% và không có sự chênh lệch nhiều giữa các khu vực và các vùng kinh tế - xã hội. Gần 90% các thôn thuộc vùng DTTS đã có đường giao thông đến trung tâm xã được cứng hóa, cao hơn gần 17 điểm phần trăm so với năm 2015. Trong số 12 tỉnh có tỷ lệ thôn đã cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã thấp hơn mức trung bình của cả nước, có tới 9 tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Khoảng 93% các hộ DTTS có điện lưới sinh hoạt, thấp hơn 5% so với mức trung bình cả nước. Cá biệt, tỷ lệ hộ có điện lưới rất thấp ở các dân tộc Mảng, La Hủ, Lô Lô, Khơ Mú, và Mông. Một số dân tộc như Ơ Đu ,Rơ Măm, Si La, Hoa, Lự, Cơ Ho, Gia Rai, Brau, lưới điện quốc gia đã bao phủ gần như toàn bộ thôn bản (tỷ lệ hộ dùng điện lưới lên đến 99-100%). Tuy nhiên, vẫn còn khoảng 10 DTTS có tỷ lệ dùng điện lưới dưới 80%, trong đó, đặc biệt dân tộc Mảng, La Hủ và Lô Lô chỉ có dưới 50% hộ có điện sinh hoạt. Hiện nay, hầu hết các xã vùng DTTS đã có trạm y tế, chiếm 99,5%, tương đương với kết quả điều tra năm 2015. Chỉ còn 30 xã trong tổng số 5.468 xã vùng DTTS chưa có trạm y tế. Trong những năm qua, mặc dù đã có nhiều chương trình, dự án được thực hiện nhằm thu hút lực lượng bác sỹ về công tác tại y tế cơ sở, nhiều địa phương, đặc biệt là các xã vùng DTTS vẫn thiếu hụt lực lượng này

**2.5 Giải pháp xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất ,đời sống đồng bào KHƠ ME ở nước ta thời gian tới .**

*2.5.1 Giải pháp tiếp tục phát huy những mặt đạt được:*

Hiện nay được sự quan tâm của Nhà Nước cùng các cơ quan đoàn thể thì cuộc sống của đồng bào khơ me cũng có nhiều thay đổi rõ nét cuộc sống của người dân được cải thiện và đi lên . Để đạt được những điều đó thì xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống của đồng bào khơ me là ưu tiên hàng đầu của các cấp lãnh đạo.

Tốc độ xây dựng các con đường liên thông với trung tâm xã, huyện được đẩy mạnh để làm tốt được việc này thì các cấp lãnh đạo cũng đã đưa ra những chính sách nhằm thúc đẩy :

Một là cho địa phương xi măng cát sỏi… huy động nhân công địa phương bỏ công sức ra làm

Hai là Vận động người dân nhường đất làm đường

Hệ thống y tế, điện lưới quốc gia, trường học cũng được chú trọng phát triển để nhằm phục vụ nhu cầu của đồng bào khơ me bằng chứng cho thấy đó là : những trạm y tế với những thiết bị y tế hiện đại được mọc lên , những ngôi trường thì được đầu tư ,nâng cấp khang trang hơn , điện thì đã về đến từng ngõ ngách để phát huy những mặt tốt trên thì :

Một là Sự đồng lòng, chung sức của lãnh đạo cũng như toàn thể đồng bào khơ me đây là yếu tố then chốt để bảo vệ và tiếp tục phát triển những thành tựu trên

*2.5.2 Giải pháp khắc phục những mặt hạn chế*

**Thứ nhất, đường nông thôn:**

Một là duy trì, củng cố và nâng cấp hệ thông đường giao thông hiện có theo tiêu chuẩn kĩ thuật hiện nay.

Hai là tập trung xây dựng các đường đến trung tâm xã và cụm xã mà hiện tại không có đường, đường đến các nông lâm trường và các khu công nghiệp nông thôn.

Ba là tiếp tục xây dựng các hệ thống đường liên bản, liên xã để hình thành một mạng lưới giao thông nông thôn đồng bộ tới các thôn bản và các xã.

Bốn là nối liền các mạng lưới giao thông nông thôn với mạng lưới giao thông quốc gia và xây dựng hệ thống đường dẫn và cầu vượt tại các điểm giao cắt giữa các đường cao tốc, quốc lộ và các đường ở địa phương .

Năm là Phát triển các phương tiện giao thông cơ giới quy mô nhỏ như : máy kéo... phù hợp với các điều kiện cơ sở hạ tầng nông thôn.

**Thứ hai, hệ thống tưới tiêu:**

Nên ưu tiên khôi phục nâng cấp các hệ thống tưới hiện có để nâng cao hiệu quả sử dụng nước trong tương lai, khi tăng diện tích tưới tiêu với hiệu quả cao như thế thì chi phí đầu tư ban đầu cho việc phát các hệ thống tưới mới sẽ được giảm thiểu. Do đó diện tích tưới có thể được tăng lên với chi phí ít hơn

Một là Hệ thống cung cấp nước sạch:

Hiện nay hệ thống cung cấp nước sạch còn ít và hạn chế nên ưu tiên phát triển hệ thống ống dẫn để nước sạch có thể về đến từng xã từng thôn bản và đến tất cả các đông bào. Khi tất cả người dân được dùng nước sạch đồng nghĩa với việc sức khỏe của đồng bào khơ me được đảm bảo tốt hơn qua đó có giảm gánh nặng cho ngành y tế, những ngân sách cho ngành y tế để điều tri các bệnh do nguồn nước không sạch gây ra có thể giảm bớt và những khoản đó có thể đầu tư vào những lĩnh vực khác để phát triển cuộc sống của người dân

**Thứ ba, điện lưới:**

Một là Xây dựng, và phát triển them các mạng lưới điện nhiều hơn để đảm bảo đủ nhu cầu sinh hoạt của đồng bào dân tộc Khơ me

Hai là Bảo trì bảo dưỡng nhưng hạ tầng điện lưới đã quá cũ và xuống cấp

Ba là Do cuộc sống của đồng bào khơ me còn nhiều khó khăn nên nhà nước cần có những chính sách về tiền điện để hỗ trợ cho đồng bảo nhằm đảm bảo cho tất cả mọi người được sử dụng điện

**Thứ tư, trường học:**

Học là con đường ngắn nhất để thoát khỏi nghèo đói vì vậy đầu tư và phát triển trường học là một trong những vấn đề cấp thiết và quan trong nhất

Một là Địa phương cần có chính sách thu hút, vận đông để có đội ngũ trình độ cao tăng hiệu quả giảng dạy

Hai là Đầu tư mở rộng trường học để tránh tình trạng một giáo viên phải dạy quá nhiều học sinh trong một lớp học điều đó sẽ tăng năng suất giảng dạy và hiệu quả học tập

Ba là Đầu tư cơ sở vật chất học tập đảm bảo kế hoạch giảng dạy được tốt nhất và đảm bảo cho người học được tiếp cận tốt, nhanh và hiệu quả bài học

**Thứ năm, y tế:**

Môt là Mở các trạm y tế ở các xã cho người dân thuận tiện trong việc thăm khám

Hai là Liên kết tất cả các trạm xá các bệnh viện ở tuyến trên nhằm đảm bảo tốt nhất cho người dân

Ba là Thường xuyên mở các đợt thăm khám miễn phí cho người lớn tuổi phụ nữ đang mang thai và trẻ em đây là những nhóm đối tượng dễ bị tổn thương nhất

Bốn là Đầu tư trang thiết bị y tế hiện đại hơn

Năm là Bên cạnh đầu tư cơ sở cũng như trang thiết bị y tế thì địa phương cũng cần có những chính sách phát triển cũng như thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao trong nghành y tế

**Thứ sáu, thông tin liên lạc**

Một là Phủ sóng toàn bộ những vùng sâu vùng xa

Hai là Xúc tiến phát triển bưu điện và bưu chính viễn thông nhằm giúp đồng bào dân tộc khơ me có điều kiện sử dụng dịch vụ dễ dàng hơn

Đầu tư và phát triển mạng lưới thông tin liên lạc tạo cho bà con nhiều hơn cho sự giao thương giữa các vùng qua đó phát triển kinh tế hơn cuộc sống của người dân ngày càng đi lên

**Tóm tắt chương 2**

Hiện nay thì cuộc sống của đồng bào khơ me đã phát triển hơn rất nhiều tỷ lệ hộ nghèo hộ cận nghèo đã giảm đi đáng kể. Đời sống , sức khỏe ,…ngày càng đi lên ,tất cả những thành tựu trên đó là nhờ sự lãnh đạo tài tình của các cán bộ từ Trung Ương cho đến địa phương và chúng ta cũng không thể phủ nhận được sự chung sức của toàn bộ đồng bào khơ me . Chúng ta là một dân tộc có tinh thần đoàn kết cao vì vậy mọi người cần chung tay để đưa đất đi lên sánh vai với các cường quốc năm châu.

**III. KẾT LUẬN**

**IV. TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2006). *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học*. Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021). *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học*. Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia Sự thật.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin*. Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia Sự thật.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (tập 1;2)*. Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia Sự thật. Truy cập từ https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xiii

# *Ebook Hỏi đáp về 54 dân tộc Việt Nam: Phần 1*. Truy cập từ https://tailieuxanh.com/vn/dlID1890601\_ebook-hoi-dap-ve-54-dan-toc-viet-nam-phan-1.html; Ebook Hỏi đáp về 54 dân tộc Việt Nam: Phần 2. Truy cập từ https://tailieuxanh.com/vn/dlID1890602\_ebook-hoi-dap-ve-54-dan-toc-viet-nam-phan-2.html

# Lê Ngọc Thắng. *Ebook Một số vấn đề về dân tộc và phát triển*. Truy cập từ https://tailieuxanh.com/vn/tlID1387937\_ebook-mot-so-van-de-ve-dan-toc-va-phat-trien-pgsts-le-ngoc-thang.html

1. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia, các bộ môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. (2008). *Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học.* Hà Nội:NXB Chính trị quốc gia.
2. Nguyễn Thị Thu Thanh. (03/4/2021). *Chính sách dân tộc của Việt Nam qua 35 năm đổi mới*. Truy cập từhttps://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van\_hoa\_xa\_hoi/-/2018/821701/chinh-sach-dan-toc-cua-viet-nam-qua-35-nam-doi-moi.aspx

# ……………………….